

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

**ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN**

**Điện thoại: 043 2216425**

**Fax: 043 2216423**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ  
Quý 1 năm 2017**

*Hà Nội, tháng 4 năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>656.927.805.127</b>	<b>702.116.848.727</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>46.917.745.748</b>	<b>53.066.914.595</b>
1. Tiền	111		9.417.745.748	10.566.914.595
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	42.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02a</b>	<b>5.813.893.506</b>	<b>5.813.893.506</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.838.492.363	5.838.492.363
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.714.011.163)	(2.714.011.163)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.689.412.306	2.689.412.306
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>430.161.476.351</b>	<b>478.187.599.472</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>03</b>	384.198.162.590	440.692.464.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.837.152.128	23.093.947.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>04</b>	23.782.555.028	15.057.580.366
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>05</b>	<b>150.287.365.342</b>	<b>144.684.210.585</b>
1. Hàng tồn kho	141		152.616.248.460	146.516.905.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.328.883.118)	(1.832.694.732)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.747.324.180</b>	<b>20.364.230.569</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>06a</b>	16.152.195.083	15.185.955.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.595.129.097	4.944.474.707
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	233.799.956
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>156.876.049.439</b>	<b>163.955.291.471</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.977.102.760</b>	<b>32.696.123.264</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>07</b>	29.977.102.760	32.696.123.264
- Nguyên giá	222		39.831.451.266	50.257.355.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.854.348.506)	(17.561.232.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>08</b>	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>09</b>	<b>82.545.298.449</b>	<b>80.455.708.403</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.545.298.449	80.455.708.403
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16.387.739.581</b>	<b>16.387.739.581</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>02b</b>	16.387.739.581	16.387.739.581
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.965.908.649</b>	<b>34.415.720.223</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>06b</b>	23.196.677.123	29.646.488.697
2. Lợi thế thương mại	269		4.769.231.526	4.769.231.526
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>813.803.854.566</b>	<b>866.072.140.198</b>

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

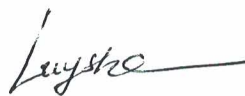
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>658.407.805.298</b>	<b>708.070.889.910</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		-	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	196.044.373.665	217.311.020.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	100.246.676.469	109.246.114.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.657.634.901	1.819.323.502
4. Phải trả người lao động	314		2.653.555.569	4.322.801.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	61.545.386.616	71.040.142.649
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14a	783.090.194	5.192.519.338
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	9.782.941.252	7.222.345.694
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	224.725.608.834	230.049.583.878
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		620.193.796	718.693.796
<b>II. Nợ dài hạn</b>			-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14b	60.348.344.002	61.148.344.002
2. Phải trả dài hạn khác	337	15b	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	1.500.000	1.500.000
			60.346.844.002	61.146.844.002
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>155.396.049.268</b>	<b>158.001.250.288</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>155.396.049.268</b>	<b>158.001.250.288</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.594.613.949	8.594.613.949
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.030.553.965	12.635.754.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.635.754.985	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.605.201.020)	5.257.317.762
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>813.803.854.566</b>	<b>866.072.140.198</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải



(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 31/03/2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đến 31/03		Đơn vị tính: đồng
				Năm nay		Năm trước		
				4	5	6	7	
<b>I</b>		<b>2</b>	<b>3</b>					
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	41.990.355.648	72.176.943.650	41.990.355.648	72.176.943.650	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	76.725.500	186.614.175	76.725.500	186.614.175	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		41.913.630.148	71.990.329.475	41.913.630.148	71.990.329.475	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	31.931.459.110	61.185.288.383	31.931.459.110	61.185.288.383	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		9.982.171.038	10.805.041.092	9.982.171.038	10.805.041.092	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	506.612.144	78.482.718	506.612.144	78.482.718	
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	5.335.519.880	4.645.223.425	5.335.519.880	4.645.223.425	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.304.121.581	4.644.046.707	5.304.121.581	4.644.046.707	
8	Chi phí bán hàng	25	VI.08b	825.492.257	2.739.963.168	825.492.257	2.739.963.168	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	3.305.944.978	3.193.228.941	3.305.944.978	3.193.228.941	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.021.826.067	305.108.276	1.021.826.067	305.108.276	
11	Thu nhập khác	31	VI.06	54.042	916.369.638	54.042	916.369.638	
12	Chi phí khác	32	VI.07	3.627.081.129	863.659.245	3.627.081.129	863.659.245	
13	Lợi nhuận khác	40		(3.627.027.087)	52.710.393	(3.627.027.087)	52.710.393	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.605.201.020)	357.818.669	(2.605.201.020)	357.818.669	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	70.753.233	-	70.753.233	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.605.201.020)	287.065.436	(2.605.201.020)	287.065.436
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(234)	26	(234)	26
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

*L. Tr. Chinh*

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng *LE*

*Phạm Trường Tam*

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017  
 Tổng Giám đốc

*Lưu Văn Hải*

Lưu Văn Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/17	31/3/16
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		97.220.668.611	148.893.682.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(67.998.041.352)	(142.453.217.726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4.499.330.502)	4.817.243.396
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(5.304.121.581)	(4.888.353.460)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(346.592.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		53.437.106.889	104.989.329.637
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(70.442.232.615)	(102.616.658.711)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.414.049.450</b>	<b>8.395.432.423</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(2.945.855.397)	400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		506.612.144	40.238.063
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.439.243.253)</b>	<b>440.238.063</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		71.586.814.605	138.423.089.738
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.710.789.649)	(178.441.709.687)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.123.975.044)</b>	<b>(40.018.619.949)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(6.149.168.847)</b>	<b>(31.182.949.463)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>53.066.914.595</b>	<b>42.510.380.642</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>46.917.745.748</b>	<b>11.327.431.179</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc









Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

*Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)*

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiến- Phường Nhân Chính- Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.****3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trữ ngăn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
- 3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Các Chính sách kế toán chủ yếu mà công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **1.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra..

#### **1.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản SOTRACO (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hợp nhất kinh doanh và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm và phần lợi ích của tập đoàn trừ đi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ giàng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **1.3 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **1.4 Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là

số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**Loại tài sản**

Nhà cửa, vật kiến trúc

**Thời gian KH**

06 - 25 năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**6. Chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

**7. Ghi nhận chi phí trả trước**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11 Phân phối lợi nhuận**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông

**12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Tiền lãi**

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

**13 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**14 Thuế**

- \* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- \* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (DVT: Đồng)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>01. Tiền</b>				
- Tiền mặt Việt Nam Đồng		4.913.631.039		149.343.165
- Tiền gửi Ngân hàng		4.504.114.709		10.417.571.430
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)		4.430.750.208		10.344.206.929
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)		73.364.501		73.364.501
- Tiền gửi có kỳ hạn		37.500.000.000		42.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>46.917.745.748</b>		<b>53.066.914.595</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	5.838.492.363	2.714.011.163	6.193.479.090	4.117.828.390
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.565.530.000	948.030.000	1.565.530.000	655.500.000
Công ty CP Xi măng Sông Đà	5.691	3.291	171.015.800	93.158.100
Công ty CP Sông Đà 2	770.500.000	683.830.000	770.500.000	144.450.000
PVB	251.000.000	-	43.900.000	14.762.000
PVC	1.360.523.382	735.723.382	251.000.000	251.000.000
PVS	731.200.000	236.200.000	1.349.200.000	959.600.000
PLC	-	-	731.200.000	731.200.000
FIT	-	-	37.900.000	15.925.000
BID	33.290	4.490	33.290	33.290
KLF	-	-	241.000.000	220.000.000
PCT	1.032.200.000	103.220.000	1.032.200.000	1.032.200.000
SJS	127.500.000	7.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.838.492.363</b>	<b>3.126.781.200</b>	<b>6.193.479.090</b>	<b>4.117.828.390</b>
				<b>2.075.650.700</b>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
b1. Ngắn hạn	2.689.412.306	2.689.412.306	2.689.412.306	2.689.412.306
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.689.412.306	2.689.412.306	2.689.412.306	2.689.412.306
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.689.412.306</b>	<b>2.689.412.306</b>	<b>2.689.412.306</b>	<b>2.689.412.306</b>
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	16.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581
<i>Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7</i>	2.879.799.000	2.879.799.000	2.879.799.000	2.879.799.000
<i>Công ty CP thủy điện Drak Drinh</i>	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<i>Công ty CP thủy điện Drak tih</i>	7.207.940.581	7.207.940.581	7.207.940.581	7.207.940.581
<i>Công ty CP Bê tông Công nghệ cao</i>	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
<i>Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Công ty CP TC CG&amp; lắp máy dầu khí</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.387.739.581</b>	<b>16.387.739.581</b>	<b>16.387.739.581</b>	<b>16.387.739.581</b>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
<b>Cơ quan công ty</b>	342.070.999.884	342.070.999.884	397.025.654.994	397.025.654.994
- BDH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	57.459.932.364	57.459.932.364	76.083.324.861	76.083.324.861
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.665.345.797	20.665.345.797	20.665.345.797	20.665.345.797
- BDH dự án thủy điện Sơn La	30.461.965.147	30.461.965.147	45.622.213.650	45.622.213.650
- BDH dự án thủy điện Lai Châu	6.579.924.000	6.579.924.000	31.103.094.120	31.103.094.120

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THUƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SỐNG DÀ**

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

- Công ty CP XL đầu khí HN	36.817.964.480	36.817.964.480
- Công ty CP cơ giới và lắp máy VN	46.882.336.048	46.882.336.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác	143.203.532.048	139.851.376.038
<b>Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>	<b>479.413.343</b>	<b>1.959.060.603</b>
<b>Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco</b>	<b>35.009.956.697</b>	<b>35.069.956.697</b>
- BĐH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	19.799.298.937	19.799.298.937
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.210.657.760	15.270.657.760
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>6.637.792.666</b>	<b>6.637.792.666</b>
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
<b>Cộng</b>	<b>384.198.162.590</b>	<b>440.692.464.960</b>

**04. Phải thu khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>23.782.555.028</b>	<b>15.057.580.366</b>
- Phải thu người lao động;	8.141.118.429	7.496.340.832
- Ký cược, ký quỹ;	-	-
- Phải thu khác:	-	-
+ Cơ quan công ty	15.641.436.599	7.561.239.534
+ Công ty khoáng sản	5.936.804.284	7.556.468.160
+ Chi nhánh HCM	10.378.086	-
+ BQL Hoà Bình	4.771.374	4.771.374
<b>05 Hàng tồn kho</b>	<b>9.689.482.855</b>	<b>4.771.374</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>

	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.909.711	265.182.457
- Công cụ, dụng cụ	144.152.677.770	137.803.061.881
- Chi phí SX, KD dở dang	8.448.660.979	8.448.660.979
- Thành phẩm	(2.328.883.118)	(1.832.694.732)
- Hàng hóa	(2.328.883.118)	(1.832.694.732)
<b>Cộng</b>	<b>152.616.248.460</b>	<b>146.516.905.317</b>

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

06. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.152.195.083</b>	<b>15.185.955.906</b>
- Cơ quan công ty	15.861.071.548	15.070.421.955
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	3.748.920.228	2.849.584.067
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.760.734.480	2.760.734.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	7.840.545.152	7.949.231.720
- Chi nhánh HCM	55.533.951	115.533.951
- Công ty khoáng sản Sotraco	235.589.584	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>23.196.677.123</b>	<b>29.646.488.697</b>
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	29.641.772.718
Tiền thuê đất khu Ba La	-	
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Hoàn thiện trụ sở làm việc Licogi 13	-	-
Mỏ đá Hàng Làng	-	6.445.095.595
- Chi nhánh HCM	-	4.715.979
<b>Cộng</b>	<b>39.348.872.206</b>	<b>44.832.444.603</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364		50.257.355.323
- Mua trong năm				47.000.000		47.000.000
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		8.634.840.977	1.838.063.080			10.472.904.057
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	29.355.531.217	6.322.826.813	3.928.081.872	225.011.364	-	39.831.451.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.215.428.051	8.912.473.799	4.273.250.522	160.079.687		17.561.232.059
- Khấu hao trong năm	208.542.843	419.397.159	118.366.089	5.771.667		752.077.758
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						8.458.961.311
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	4.423.970.894	872.909.647	4.391.616.611	165.851.354	-	9.854.348.506
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	25.140.103.166	6.045.193.991	1.492.894.430	17.931.677	-	32.696.123.264
- Tại ngày cuối năm	24.931.560.323	5.449.917.166	(463.534.739)	59.160.010	-	29.977.102.760
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				28.214.432.372		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;				4.100.650.216		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SỐNG ĐÀ**

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>09. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>70.608.348.814</b>	<b>68.902.041.059</b>
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Cơ quan công ty	500.000.000	500.000.000
- Mua sắm	70.108.348.814	68.402.041.059
- XDCB	49.210.118.819	47.503.811.064
+ HT khu CNI và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	790.259.354	790.259.354
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	20.107.970.641	20.107.970.641
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	-	-
- Sửa chữa	-	-
<b>BQL dự án Hoà Bình</b>	<b>374.312.127</b>	<b>-</b>
- XDCB: Khu dân cư số 7 Thịnh Lang	374.312.127	-
<b>Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco</b>	<b>11.562.637.508</b>	<b>11.553.667.344</b>
- Mua sắm	2.463.349.519	1.266.159.000
- XDCB	9.099.287.989	10.287.508.344
+ Khu đô thị Thịnh Lang	9.099.287.989	10.287.508.344
<b>Cộng</b>	<b>82.545.298.449</b>	<b>80.455.708.403</b>

**10. Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
<b>Cơ quan công ty</b>	<b>178.910.648.080</b>	<b>200.137.761.975</b>
- Công ty TNHH Thành Tiến	10.566.782.550	10.665.782.550
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	8.809.472.395	9.309.472.395
- Cty CP Lilama 69-2	10.762.795.573	-
- Cty CP Licogi13	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	17.146.340.750	20.146.340.750
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	4.525.039.996	18.787.853.148
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	13.060.012.748	19.101.176.027
- Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	10.173.069.150	12.173.069.150
- Phải trả cho các đối tượng khác	101.867.134.918	107.954.067.955
<b>Chi nhánh HCM</b>	<b>334.702.296</b>	<b>334.702.296</b>

Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	15.521.355.253	15.521.355.253	15.560.874.253
-Cty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	12.489.757.948	12.489.757.948	12.489.757.948
- Cty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305	1.717.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.314.137.000	1.314.137.000	1.353.656.000
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.277.668.036</b>	<b>1.277.668.036</b>	<b>1.277.668.036</b>
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
<b>Cộng</b>	<b>196.044.373.665</b>	<b>196.044.373.665</b>	<b>217.311.020.780</b>

#### 11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cơ quan công ty</b>	<b>99.746.676.469</b>	<b>99.746.676.469</b>	<b>108.746.114.644</b>	<b>108.746.114.644</b>
BDH nhà máy nhiệt điện TB	18.357.169.169	18.357.169.169	18.357.169.172	18.357.169.172
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí ( PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
BDH các dự án của PVC tại phía nam	78.583.548.844	78.583.548.844	78.583.548.844	78.583.548.844
Công ty TNHH Trung Nam	0	0	6.000.000.000	6.000.000.000
ứng trước của các đối tượng khác	1.796.158.456	1.796.158.456	4.795.596.628	4.795.596.628
<b>Chi nhánh HCM</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
<b>Công ty khoáng sản Sotraco</b>				
<b>Cộng</b>	<b>100.246.676.469</b>	<b>100.246.676.469</b>	<b>109.246.114.644</b>	<b>109.246.114.644</b>

#### 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

##### a) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Thuế GTGT phải nộp</b>	-	376.366.027	376.366.027	-
Thuế nhập khẩu	849.957.485	-	-	849.957.485
Thuế TNDN	765.469.625	21.482.285	183.170.886	603.781.024
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	203.896.392	681.225.732	681.225.732	203.896.392
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.500.000	5.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.819.323.502</b>	<b>1.084.574.044</b>	<b>1.246.262.645</b>	<b>1.657.634.901</b>

**b) Phải thu ( chi tiết theo từng khoản mục)**  
 Thuế GTGT hàng nhập khẩu  
 Thuế nhập khẩu  
**Cộng**

21.925.607  
 211.874.349

21.925.607  
 211.874.349  
**233.799.956**  
**0**

<b>13. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Cơ quan công ty</b>	<b>61.545.386.616</b>	<b>71.040.142.649</b>
Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu- DA TB	9.406.757.287	9.406.757.287
Dự án Nam An Khánh	28.600.413.390	28.600.413.390
Đường tránh vai trái Sơn La	6.443.304.589	11.301.571.370
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	17.572.740.300	18.832.498.354
Các khoản trích trước khác	(477.828.950)	2.898.902.248
<b>- Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>		
- Công ty khoáng sản Sotraco		
<b>Cộng</b>	<b>61.545.386.616</b>	<b>71.040.142.649</b>
<b>14. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	783.090.194	5.192.519.338
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	783.090.194	1.583.679.613
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	-	3.608.839.725
<b>Cộng</b>	<b>783.090.194</b>	<b>5.192.519.338</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.782.941.252</b>	<b>7.222.345.694</b>
Cơ quan công ty	9.568.343.791	5.567.361.468
- Kinh phí công đoàn	-	35.376.139
- Bảo hiểm xã hội	237.279.640	118.649.440
- Bảo hiểm y tế	41.067.596	20.535.492
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.252.280	9.126.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.271.744.275	5.383.673.517
Chi nhánh HCM	-	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	-	1.479.647.260
Công ty khoáng sản	214.597.461	175.336.966
- Kinh phí công đoàn	3.240.000	
- Bảo hiểm xã hội	203.354.227	173.758.262
- Bảo hiểm y tế	4.447.752	
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.555.482	1.578.704
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
<b>Cộng</b>	<b>9.784.441.252</b>	<b>7.223.845.694</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>224.725.608.834</b>	<b>224.725.608.834</b>	<b>71.586.814.605</b>	<b>76.910.789.649</b>	<b>230.049.583.878</b>	<b>230.049.583.878</b>
Cơ quan công ty	214.725.608.834	214.725.608.834	61.586.814.605	76.910.789.649	230.049.583.878	230.049.583.878
- BIDV chi nhánh Hà Tây	192.104.853.151	192.104.853.151	60.679.407.328	47.320.853.749	178.746.299.572	178.746.299.572
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	-	-	-
- MB chi nhánh Mỹ Đình	19.972.847.072	19.972.847.072	907.407.277	19.508.691.300	38.574.131.095	38.574.131.095
- Vietinbank	2.647.908.611	2.647.908.611	-	10.081.244.600	12.729.153.211	12.729.153.211
BQL dự án Hoà Bình	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Trịnh Văn Hưng	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	-	-	-
- Cty CP xây dựng Sao Vàng	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>60.346.844.002</b>	<b>60.346.844.002</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000</b>	<b>61.146.844.002</b>	<b>66.647.146.503</b>
Cơ quan công ty	42.796.844.002	42.796.844.002	-	-	43.596.844.002	49.097.146.503
- BIDV chi nhánh Hà Tây	37.913.816.000	37.913.816.000	-	-	38.713.816.000	29.459.572.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.883.028.002	4.883.028.002	-	-	4.883.028.002	19.637.574.503
Công ty khoáng sản	17.550.000.000	17.550.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000
- Vay cán bộ CNV (thời hạn 18 tháng)	17.550.000.000	17.550.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>285.072.452.836</b>	<b>285.072.452.836</b>	<b>71.586.814.605</b>	<b>77.710.789.649</b>	<b>291.196.427.880</b>	<b>296.696.730.381</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

**17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	7.378.437.223	152.743.932.526	
- Tăng vốn trong năm trước							-	
- Lãi trong năm trước						5.257.317.762	5.257.317.762	
- Tăng khác						-	-	
- Giảm vốn trong năm trước						-	-	
- Lỗ trong năm trước						-	-	
- Giảm khác						-	-	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	12.635.754.985	158.001.250.288	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						(2.605.201.020)	(2.605.201.020)	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm kỳ							-	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác							-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	10.030.553.965	155.396.049.268	



<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
<b>Cộng</b>	<b>111.144.720.000</b>	<b>111.144.720.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm      -      -

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**D. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**D Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng

**E Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển;      8.594.613.949      8.594.613.949
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.144,55	3.144,55
- EUR	80,75	80,75

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	19.972.499.125	25.865.819.689
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.777.098.099	5.387.619.055
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	17.317.483.924	40.923.504.906
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	17.317.483.924	40.923.504.906
- Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.067.081.148</b>	<b>72.176.943.650</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>76.725.500</b>	<b>186.614.175</b>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	76.725.500	186.614.175
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	19.336.893.600	19.675.074.281
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.079.821.679	4.350.173.207
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	8.514.743.831	37.160.040.895
- Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.931.459.110</b>	<b>61.185.288.383</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.441.665	40.238.063
- Lãi bán đầu tư chứng khoán	2.170.479	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	38.244.655
<b>Cộng</b>	<b>506.612.144</b>	<b>78.482.718</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
- Lãi tiền vay;	5.304.121.581	4.644.046.707
- Các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	31.398.299	-
- Chi phí tài chính khác;	-	1.176.718
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.335.519.880</b>	<b>4.645.223.425</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.883.956.035	909.090.910
- Các khoản khác.	54.042	7.278.728
<b>Cộng</b>	<b>5.884.010.077</b>	<b>916.369.638</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐÀU KHÍ SÔNG ĐÀ** Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

<b>7 Chi phí khác</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.829.811.432	863.636.364
- Các khoản khác.	681.225.732	22.881
<b>Cộng</b>	<b>9.511.037.164</b>	<b>863.659.245</b>
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>3.305.944.978</b>	<b>3.193.228.941</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.682.065.404	1.551.045.645
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.398.783	342.848.691
- Chi phí bằng tiền khác	807.480.791	880.725.152
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	418.609.453
- Lợi thế thương mại	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>825.492.257</b>	<b>2.739.963.168</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	222.013.550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.813.718	1.956.152.456
- Chi phí bằng tiền khác	269.462.404	196.606.255
- Các khoản chi phí bán hàng khác	54.216.135	365.190.907
<b>9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	7.959.330.344	41.940.896.068
- Chi phí nhân công;	1.039.828.347	1.511.418.182
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	278.089.779	6.919.766.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.068.194.323	1.741.309.322
- Chi phí khác bằng tiền;	109.527.076	1.056.245.125
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	32.324.553.610	19.675.074.281
<b>Cộng</b>	<b>44.779.523.479</b>	<b>72.844.709.266</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Q1/2017</b>	<b>Q1/2016</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	70.753.233
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	70.753.233

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 Công cụ tài chính

#### 1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	9.417.745.748	9.417.745.748
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.838.492.363	5.813.893.506
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	421.100.296.165	420.443.902.770

#### 1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa. Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	196.166.746.010		196.166.746.010
- Vay ngắn hạn	224.725.608.834		224.725.608.834
- Vay dài hạn		60.346.844.002	60.346.844.002

#### 1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

**2. Thông tin về các bên liên quan****2.1 Bên liên quan**

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

**Quan hệ**Công ty con**3. Thông tin so sánh**

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

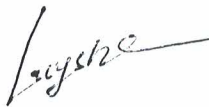
**5. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	31/03/17	31/03/16
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	18,97%	27,68%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	81,03%	72,32%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,21%	76,95%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,79%	23,05%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,23	1,30
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,10	1,07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,03
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-6,22%	0,50%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-6,22%	0,40%
<b>3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,44%	0,05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,00%	0,04%

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc




Lưu Văn Hải